

Số: 484/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 14 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ
ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh);
mã ngành 8140111
(Chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 29/3/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1816/QĐ-ĐHQN ngày 10/7/2023 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1879/QĐ-ĐHQN ngày 25/7/2023 của Hiệu trưởng về việc ban hành Danh mục thống kê đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Biên bản số 13/BB-HĐKHĐT ngày 13/02/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Quy Nhơn về việc thẩm định và thông qua các chương trình đào tạo (sửa đổi, bổ sung) trình độ thạc sĩ đợt 2 (tháng 02/2025);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, bổ sung) trình độ thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh); mã ngành

8140111; chương trình đào tạo định hướng ứng dụng. Kèm theo Chương trình đào tạo này là Bản mô tả chương trình đào tạo, Chương trình dạy học, Đề cương chi tiết các học phần.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho các khóa tuyển sinh thạc sĩ từ năm 2025.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Phòng Đào tạo sau đại học, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Phòng Hành chính-Tổng hợp, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng khoa Khoa Sư phạm và Trưởng các đơn vị liên quan, giảng viên tham gia đào tạo và học viên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Trường và đơn vị;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)

Tên tiếng Anh: Theory and Methodology of English Language Teaching

Mã ngành: 8140111

Định hướng đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Bình Định, 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHQN ngày 14 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
Ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)
Tên tiếng Anh: Theory and Methodology of English Language Teaching
Mã ngành: 8140111
Định hướng đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Trang bị cho học viên trình độ Thạc sĩ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) những kiến thức vững vàng về lý thuyết giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng cùng với những kỹ năng và kinh nghiệm thực tế trong sử dụng ngoại ngữ, nghiên cứu và thực hành giảng dạy ngoại ngữ.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Chương trình thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) giúp học viên có trình độ cao về kiến thức, kỹ năng, và mức độ tự chủ và trách nhiệm để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, và giáo dục. Cụ thể:

- Về kiến thức:

- + PO1: Có kiến thức cơ sở và chuyên sâu về lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;
- + PO2: Có kiến thức về lĩnh vực ngôn ngữ thứ nhất và thứ 2; ngoại ngữ 2, kiến thức về ngữ dụng, ngôn ngữ ứng dụng và các kiến thức ngôn ngữ khác;
- + PO3: Có kiến thức về thiết kế chương trình giảng dạy phù hợp cho từng đối tượng;
- + PO4: Có kiến thức về kiểm tra và đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh.

- Về kỹ năng

- + PO5: Có khả năng phân tích và tổng hợp các vấn đề trong lĩnh vực phương pháp giảng dạy tiếng Anh;
- + PO6: Có khả năng xây dựng và thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ của khoa học nói chung và nghiên cứu ngôn ngữ nói riêng vào thực tế giảng dạy;

+ PO7: Có khả năng thiết kế chương trình giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với từng đối tượng học sinh.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO8: Có khả năng độc lập nghiên cứu và truyền đạt kiến thức.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

2.1. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) có thể đảm nhận các vị trí:

- Giáo viên tiếng Anh ở các trường tiểu học, THCS, THPT, CĐ và ĐH;
- Giáo viên giảng dạy tiếng Anh tại các trung tâm ngoại ngữ;
- Chuyên viên, quản lý ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh.

2.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc tiến sĩ trong và ngoài nước.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.1. Về kiến thức

+ Kiến thức cơ sở

1) PLO1: Ứng dụng được kiến thức về ngôn ngữ học ứng dụng, ngữ dụng học, và giao tiếp giao văn hóa trong dạy ngoại ngữ;

2) PLO2: Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục;

+ Kiến thức chuyên sâu của ngành

3) PLO3: So sánh được các lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức về việc đắc thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ 2 trong công tác giảng dạy và nghiên cứu;

5) PLO5: Xây dựng được chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực và có kiến thức về kiểm tra đánh giá năng lực người học.

3.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

6) PLO6: Ứng dụng được kiến thức về giáo dục của thế giới và các nước trong khu vực vào trong giảng dạy, công việc và cuộc sống;

7) PLO7: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ 2 để phục vụ cho công việc.

+ Kỹ năng chuyên môn

8) PLO8: Giải quyết được các vấn đề chuyên môn thuộc ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;

9) PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu; có khả năng thực hiện các nghiên cứu thực tiễn lớp học;

10) PLO10: Vận dụng được kiến thức đã học để phát triển kỹ năng ngôn ngữ cho người học;

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

11) PLO11: Lập được kế hoạch phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho bản thân để có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về những vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;

12) PLO12: Phát huy được trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

4. CHUẨN ĐẦU VÀO

a) Về chuyên môn đào tạo:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh.

Danh mục các ngành đại học phù hợp:

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ghi chú
1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	- Sư phạm Tiếng Anh - Ngôn ngữ Anh	

- Nếu chưa đáp ứng yêu cầu về ngành đại học phù hợp với ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh, người học phải học bổ sung kiến thức.

Danh mục ngành đại học cần bổ sung kiến thức và học phần cần học bổ sung kiến thức:

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành cần bổ sung kiến thức	Học phần bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	- Sư phạm Nga-Anh, - Sư phạm Pháp-Anh, - Sư phạm Trung-Anh, - Cử nhân Nga - Anh, - Cử nhân Pháp-Anh, - Cử nhân Trung-Anh <i>Những ngành khác thì xem xét từng trường hợp</i>	- Nghe nâng cao - Nói nâng cao - Viết nâng cao - Đọc nâng cao - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất lựa chọn số lượng HP bổ sung kiến thức

b) Về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Đức, Tiếng Nhật) từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người dự tuyển đáp ứng yêu cầu đầu vào về ngoại ngữ trên đây khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài (theo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học do Bộ GD-ĐT ban hành); hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Quy Nhơn cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

6.1. Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng)

6.2. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 60 tín chỉ, trong đó có 06 tín chỉ thực tập và 09 tín chỉ học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Phần kiến thức chung	7
Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	53
- Các học phần bắt buộc	23
- Các học phần tự chọn	15
- Thực tập	6
- Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)	9
Tổng	60

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

7.1. Quy trình đào tạo

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án thạc sĩ đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Đức, Tiếng Nhật) đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy

định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc sư phạm tiếng nước ngoài (theo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học do Bộ GD-ĐT ban hành) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

7.3. Tên văn bằng được cấp

Tiếng Việt: BẰNG THẠC SĨ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN (TIẾNG ANH)

Tiếng Anh: THE DEGREE OF MASTER IN THEORY AND METHODOLOGY OF ENGLISH LANGUAGE TEACHING

8. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

8.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

8.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

- Học phần lý thuyết:

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá quá trình	- Chuyên cần và tham gia thảo luận trên lớp của học viên. - Học viên làm các bài kiểm tra trong suốt quá trình học tập; tiêu chí đánh giá các bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể).	30- 50%
2	Cuối kỳ	- Thi kết thúc học phần; - Hình thức thi: Viết/Vấn đáp/Tiểu luận...; - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.	50-70%

- Học phần thực tập chuyên môn

Sử dụng thang điểm 10 cho chấm bài báo cáo. Tiêu chí đánh giá được nêu cụ thể trong M4 của học phần.

- Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong M4 của học phần.

8.3. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến

trình (Formative Assessment) và đánh giá tổng kết (Summative Assessment) và được quy định cụ thể trong bản mô tả chương trình đào tạo của ngành.

9. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã học phần		Tên học phần	Học kỳ	Khối lượng học tập			Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
	Chữ	Số			Tổng	LT	BT			
I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG					7	6	1			
I.1. Triết học										
1	XHTH	501	Triết học	1	4	4			K. LLCT-Luật&Q LNN	
I.2. Ngoại ngữ										
2	NANNP/T	502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp-French/ Tiếng Trung- Chinese)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
II. PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ					16					
II.1. Phần bắt buộc					9	6	3			
3	TAPP	505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
4	TAVK	507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
5	TAUD	513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
II.2. Phần tự chọn					7					
Chọn 1 trong 3 học phần					2	1	1			
6	PPDT	508	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)	1	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
7	PPVH	510	Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literacy Criticism)	1	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
8	TAGT	521	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Communication Studies)	1	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
Chọn 1 trong 2 học phần					3	2	1			
9	PPĐC	504	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	2	3	2	1		K. Ngoại ngữ	

10	TADH	516	Ngữ dụng học (Pragmatics)	2	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
Chọn 1 trong 2 học phần					2	1	1			
11	TAXH	506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	3	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
12	PPNA	512	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English Phonetics and Phonology)	3	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
13	TADL	528	Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng (Quantitative Data Analysis Methods)	2	2		2		- TS. Võ Ngọc Hồi - PGS.TS. Trịnh Quốc Lập - TS. Lê Nhân Thành	K. Ngoại ngữ
III. PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH					22					
III.1. Phần bắt buộc					14	9	5			
14	PPĐT	503	Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition)	2	2	1	1		K. Sư phạm	
15	PPLL	514	Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching English as a Foreign Language)	2	4	3	1		K. Sư phạm	
16	PPPT	515	Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Develeopment)	2	3	2	1		K. Sư phạm	
17	PPKT	509	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment)	2	3	2	1		K. Sư phạm	
18	PPCN	517	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching)	2	2	1	1		K. Sư phạm	
III.2. Phần tự chọn					8	5	3			
Chọn 1 trong 2 học phần					3	2	1			
19	PPCM	518	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional	3	3	2	1		K. Sư phạm	

			Development for Language Teachers)							
20	PPTL	519	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)	3	3	2	1		K. Su phạm	
Chọn 1 trong 2 học phần					3	2	1			
21	PPTN	520	Ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching)	3	3	2	1		K. Su phạm	
22	PPDN	522	Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education)	3	3	2	1		K. Su phạm	
Chọn 1 trong 2 học phần					2	1	1			
23	PPKN	523	Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills)	3	2	1	1		K. Su phạm	
24	PPCN	524	Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching)	3	2	1	1		K. Su phạm	
IV. Thực tập					6					
25	PPTT1	525	Thực tập 1 (Practicum 1)	3	3	1	2		K. Su phạm	
26	PPTT2	526	Thực tập 2 (Practicum 2)	3	3	1	2		K. Su phạm	
V. Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)										
27	PPDA	527	Đề án thạc sĩ (Project)	4	9	0	9		K. Su phạm	
Tổng cộng					60					

Bảng ma trận thể hiện mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Tên HP	PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Triết học											M	M
2	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp- French/ Tiếng Trung- Chinese)							M					
3	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)		H							M		M	M

4	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)		M						M				
5	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	M			M		M						M
6	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)	L										L	
7	Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literacy Criticism)	M					L					M	M
8	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Communication Studies)	H							M		M	M	
9	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	H			M						M		M
10	Ngữ dụng học (Pragmatics)	H									M	M	
11	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	M							L			M	M
12	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English Phonetics and Phonology)	L									H		
13	Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng (Quantitative Data Analysis Methods)		H							H		M	M
14	Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition)				H				M		M	L	
15	Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching English as a Foreign Language)			H			M		H				M
16	Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Development)					H	M					M	M
17	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment)					H	M		M				M
18	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching)									H	M	M	M
19	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for Language Teachers)								M		M	H	H
20	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)	M									L	M	M
21	Ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching)	M							L		L		

22	Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education)	M									L	M	M
23	Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills)										H	M	M
24	Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching)	L									M		
25	Thực tập 1 (Practicum 1)		H	H		H			H	H		M	M
26	Thực tập 2 (Practicum 2)	M		H	H	H	H		H	H		M	M
27	Đề án thực sĩ (Project)	M	H	M	M	M	M		M	H	M	H	H

(Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao)

10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Kế hoạch đào tạo (học kỳ)				Dự kiến giảng viên thực hiện	Khoa QLHP
	Chữ	Số			1	2	3	4		
I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG				7						
1	XHTH	501	Triết học	4	4				- PGS.TS. Đoàn Thế Hùng - TS. Tăng Văn Thanh - TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy	Khoa LLCT-Luật-QLNN
2	TANN	502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp-French/ Tiếng Trung -Chinese)	3	3				TS. Nguyễn Thị Ái Quỳnh/ ThS. Hồ Phương Tâm	K. Ngoại ngữ
II. PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ				16						
II.1. Phần bắt buộc				9						
3	TAPP	505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	3	3				- TS. Lê Nhân Thành - TS. Võ Ngọc Hồi - PGS.TS. Trịnh Quốc Lập	K. Ngoại ngữ
4	TAVK	507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)	3	3				- PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hiền - TS. Võ Ngọc Hồi	K. Ngoại ngữ
5	TAUD	513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	3	3				- GS.TS. Hoàng Văn Vân - TS. Hà Thanh Hải - PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật	K. Ngoại ngữ

									-TS. Nguyễn Tiến Phùng	
II.2. Phần tự chọn				7						
Chọn 1 trong 3 học phần				2						
6	PPDT	508	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)	2	2				TS. Lê Nhân Thành	K. Ngoại ngữ
7	PPVH	510	Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literacy Criticism)	2	2				-TS. Lê Nhân Thành	K. Ngoại ngữ
8	TAGT	521	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Communication Studies)	2	2				- TS. Trương Văn Định - TS. Nguyễn Tiến Phùng	K. Ngoại ngữ
Chọn 1 trong 2 học phần				3						
9	PPĐC	506	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	3		3			- PGS.TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật	K. Ngoại ngữ
10	TADH	516	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3		3			- PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn - TS. Trương Văn Định	K. Ngoại ngữ
Chọn 1 trong 2 học phần				2						
11	TAXH	506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	2			2		- TS. Bùi Thị Đào - TS. Nguyễn Tiến Phùng	K. Ngoại ngữ
12	PPNA	512	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English Phonetics and Phonology)	2			2		- PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật	K. Ngoại ngữ
13	TADL	528	Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng (Quantitative Data Analysis Methods)	2			2		- TS. Võ Ngọc Hồi - PGS.TS. Trịnh Quốc Lập - TS. Lê Nhân Thành	K. Ngoại ngữ
III. PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH				22						
III.1. Phần bắt buộc				14						
14	PPĐT	503	Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition)	2		2			- TS. Võ Duy Đức - PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn	K. Sư phạm
15	PPLL	514	Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching	4		4			-TS. Võ Duy Đức - TS. Võ Thị Thanh Diệp	K. Sư phạm

			English as a Foreign Language)							
16	PPPT	515	Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Develeopment)	3		3			- PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn - TS. Võ Duy Đức	K. Sur phạm
17	PPKT	509	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment)	3		3			- TS. Lê Nhân Thành - PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	K. Sur phạm
18	PPCN	517	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching)	2		2			- TS. Nguyễn Tiến Phùng - TS. Võ Thị Thanh Diệp - PGS.TS. Nguyễn Văn Long	K. Sur phạm
III.2. Phần tự chọn				8						
Chọn 1 trong 2 học phần				3						
19	PPCM	518	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for Language Teachers)	3			3		- PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hiền - TS. Võ Thị Thanh Diệp - PGS.TS. Trương Viên	K. Sur phạm
20	PPTL	519	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)	3			3		- TS. Bùi Thị Đào	K. Sur phạm
Chọn 1 trong 2 học phần				3						
21	PPTN	520	Ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching)	3			3		TS. Hà Thanh Hải	K. Sur phạm
22	PPDN	522	Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education)	3			3		- PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật - PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	K. Sur phạm
Chọn 1 trong 2 học phần				2						
23	PPKN	523	Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills)	2			2		- TS. Hà Thanh Hải - TS. Nguyễn Tiến Phùng	K. Sur phạm
24	PPCN	524	Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional	2			2		TS. Nguyễn Tiến Phùng	

			Grammar in English Language Teaching)							K. Su phạm
IV. Thực tập				6						
25	PPTT1	525	Thực tập 1 (Practicum 1)	3			3		- TS. Võ Thị Thanh Diệp - TS. Võ Duy Đức - PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền - PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn	K. Su phạm
26	PPTT2	526	Thực tập 2 (Practicum 2)	3			3		- TS. Võ Thị Thanh Diệp - TS. Võ Duy Đức - PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền - PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn	K. Su phạm
V. Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)				9						
27	PPDA	527	Đề án thạc sĩ (Project)	9				9	Theo phân công	K. Su phạm
Tổng cộng				60	18	17	16	9		

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ khoá tuyển sinh thạc sĩ năm 2025 cho học viên cao học ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh).

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa quản lý ngành và Khoa quản lý học phần tư vấn cho học viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa quản lý ngành chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá, cập nhật theo đúng quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

Bình Định, ngày 14 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)

Tên tiếng Anh: Theory and Methodology of English Language Teaching

Mã ngành: 8140111

Định hướng đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Bình Định, 2025

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHQN ngày 14 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
Ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)
Tên tiếng Anh: Theory and Methodology of English Language Teaching
Mã ngành: 8140111
Định hướng đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) thạc sĩ ngành học Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) thuộc quản lý của Khoa Sư phạm – Trường Đại học Quy Nhơn, có khối lượng kiến thức toàn khóa 60 với thời gian đào tạo là 2 năm, bao gồm khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở, chuyên ngành, thực tập và đồ án nhằm trang bị cho người học những kiến thức về giảng dạy tiếng Anh, về ngôn ngữ học ứng dụng cùng những kỹ năng và kinh nghiệm thực tế trong việc giảng dạy và tổ chức các hoạt động dạy học, xây dựng chương trình, kiểm tra đánh giá, và nghiên cứu khoa học.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Bảng 1: Bảng mô tả chương trình đào tạo ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh

1. Tên chương trình	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)
2. Mã ngành đào tạo	8140111
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Thạc sĩ Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)
5. Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
6. Số tín chỉ yêu cầu	60
7. Khoa quản lý ngành	Khoa Sư phạm
8. Hình thức đào tạo	Chính quy

9. Thời gian đào tạo	2 năm (24 tháng)
10. Đối tượng tuyển sinh	Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và của Bộ Giáo dục và Đào tạo
11. Thang điểm đánh giá	Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần
12. Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và của Bộ Giáo dục và Đào tạo
13. Vị trí việc làm	Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) có thể đảm nhận các vị trí: - Giáo viên tiếng Anh ở các trường tiểu học, THCS, THPT, CĐ và ĐH; - Giáo viên giảng dạy tiếng Anh tại các trung tâm ngoại ngữ; - Chuyên viên, quản lý ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh.
14. Học tập nâng cao trình độ	Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc tiến sĩ trong và ngoài nước.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Chương trình Thạc sĩ LL& PP dạy học bộ môn tiếng Anh của Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế; Trường ĐH Cần Thơ; Chương trình thạc sĩ ngành TESOL của ĐH Adelaide, Nam Úc
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 01/2025

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

1.3.1. Phát biểu và ý nghĩa của Triết lý giáo dục:

Triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố trong Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, với nội dung

“Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”

và với ý nghĩa như sau:

Toàn diện: Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

Khai phóng: Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

Thực nghiệp: Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

1.3.2. Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh

Bảng 2: Thể hiện triết lý giáo dục trong chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành LL&PP dạy học bộ môn tiếng Anh			Triết lý giáo dục		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức chung	Các học phần Ngoại ngữ, Triết học	X	X	
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Các học phần lý thuyết	X	X	X
	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết	X	X	X
		Các học phần thực tập, thực tế	X	X	X
	Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)		X	X	X
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Ứng dụng được kiến thức về ngôn ngữ học ứng dụng, ngữ dụng học, và giao tiếp giao văn hóa trong dạy ngoại ngữ	X	X	
	PLO2	Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục	X	X	X
	PLO3	So sánh được các lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;	X	X	X
	PLO4	Vận dụng được kiến thức về việc đặc thù ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ 2 trong công tác giảng dạy và nghiên cứu;	X	X	X
	PLO5	Xây dựng được chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực và có kiến thức về kiểm tra đánh giá năng lực người học.	X	X	X
	PLO6	Ứng dụng được kiến thức về giáo dục của thế giới và các nước trong khu vực vào trong giảng dạy, công việc và cuộc sống;	X	X	X
	PLO7	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ hai ở bậc 4 trong khung ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt nam;		X	X
	PLO8	Giải quyết được các vấn đề chuyên môn thuộc ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;	X	X	X
	PLO9	Ứng dụng được công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu; có khả năng thực hiện các nghiên cứu thực tiễn lớp học;	X	X	X

	PLO10	Vận dụng được kiến thức đã học để phát triển kỹ năng ngôn ngữ cho người học.	X	X	X
	PLO11	Lập được kế hoạch phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho bản thân để có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về những vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;	X	X	X
	PLO12	Phát huy được trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.	X	X	X

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Trang bị cho học viên trình độ Thạc sĩ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) những kiến thức vững vàng về lý thuyết giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng cùng với những kỹ năng và kinh nghiệm thực tế trong sử dụng ngoại ngữ, nghiên cứu và thực hành giảng dạy ngoại ngữ.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) giúp học viên có trình độ cao về kiến thức, kỹ năng, và mức độ tự chủ và trách nhiệm để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, và giáo dục. Cụ thể:

- Về kiến thức:

+ PO1: Có kiến thức cơ sở và chuyên sâu về lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;

+ PO2: Có kiến thức về lĩnh vực ngôn ngữ thứ nhất và thứ 2; ngoại ngữ 2, kiến thức về ngữ dụng, ngôn ngữ ứng dụng và các kiến thức ngôn ngữ khác;

+ PO3: Có kiến thức về thiết kế chương trình giảng dạy phù hợp cho từng đối tượng;

+ PO4: Có kiến thức về kiểm tra và đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh.

- Về kỹ năng

+ PO5: Có khả năng phân tích và tổng hợp các vấn đề trong lĩnh vực phương pháp giảng dạy tiếng Anh;

+ PO6: Có khả năng xây dựng và thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ của khoa học nói chung và nghiên cứu ngôn ngữ nói riêng vào thực tế giảng dạy;

+ PO7: Có khả năng thiết kế chương trình giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với từng đối tượng học sinh.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO8: Có khả năng độc lập nghiên cứu và truyền đạt kiến thức.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.5.1. Về kiến thức

+ *Kiến thức cơ sở*

1) PLO1: Ứng dụng được kiến thức về ngôn ngữ học ứng dụng, ngữ dụng học, và giao tiếp giao văn hóa trong dạy ngoại ngữ

2) PLO2: Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục

+ *Kiến thức chuyên sâu của ngành*

3) PLO3: So sánh được các lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức về việc đặc thù ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ 2 trong công tác giảng dạy và nghiên cứu;

5) PLO5: Xây dựng được chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực và có kiến thức về kiểm tra đánh giá năng lực người học.

1.5.2. Về kỹ năng

+ *Kỹ năng chung*

6) PLO6: Ứng dụng được kiến thức về giáo dục của thế giới và các nước trong khu vực vào trong giảng dạy, công việc và cuộc sống;

7) PLO7: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ hai ở bậc 4 trong khung ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt nam.

+ *Kỹ năng chuyên môn*

8) PLO8: Giải quyết được các vấn đề chuyên môn thuộc ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;

9) PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu; có khả năng thực hiện các nghiên cứu thực tiễn lớp học;

10) PLO10: Vận dụng được kiến thức đã học để phát triển kỹ năng ngôn ngữ cho người học.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

11) PLO11: Lập được kế hoạch phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho bản thân để có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về những vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;

12) PLO12: Phát huy được trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PO1			X					X		X		
PO2	X			X			X					
PO3					X							
PO4					X							
PO5						X		X				
PO6		X							X			
PO7					X							
PO8											X	X

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

- Chuẩn bị của giảng viên (GV)

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học lý thuyết hay thực hành, môn học bắt buộc, hay môn học tự chọn);
- Hiểu rõ về các chính sách trong học tập;
- GV cần chuẩn bị kỹ giáo trình, bài giảng, sách bài tập, đề cương chi tiết môn học, các slide trình chiếu, giáo cụ trực quan, lịch trình dạy học, kế hoạch dạy học.

- Các phương pháp giảng dạy - học tập

- Phương pháp thích nghi với người học, lấy người học là trung tâm;
- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;
- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu là: thuyết trình, vấn đáp, bài tập, thảo luận, thực tế, thực hành.

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy- học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Dạy trực tiếp												
1. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Tham luận	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
II. Dạy gián tiếp												
3. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x

4. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
5. Học theo tình huống					x							
III. Học trải nghiệm												
6. Thực tập, thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
IV. Dạy học tương tác												
7. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Học nhóm	x	x					x				x	x
V. Tự học												
9. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát định kỳ 2 năm/1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan.
- Có nhiều hình thức giúp đỡ hỗ trợ học viên trong việc học, đồng thời tăng cường thời gian làm bài tập, thực hành, làm đồ án tốt nghiệp, thực tập thực tế.
- Mỗi học kỳ, các bộ môn, khoa xây dựng kế hoạch seminar để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực của GV.
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của học viên về phẩm chất, năng lực, tâm đức, trách nhiệm của GV trong quá trình dạy học.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Thạc sĩ lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ

Hình thức, tiêu chí và trọng số đánh giá

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá quá trình	- Chuyên cần và tham gia thảo luận trên lớp của học viên. - Học viên làm các bài kiểm tra trong suốt quá trình học tập; tiêu chí đánh giá các bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể).	30% -50%
2	Cuối kỳ	- Thi kết thúc học phần; - Hình thức thi: Viết/Vấn đáp/Tiểu luận...; - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.	50% - 70%

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Đánh giá tiến trình												
1. Đánh giá bài tập, thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Đánh giá bài kiểm tra, bài thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết												
3. Thi viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4. Thi vấn đáp							x					
5. Tiểu luận	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Phần kiến thức chung	7	
2	Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	23	15
2.1	Các học phần bắt buộc	23	
2.2	Các học phần tự chọn		15
3	Thực tập	6	
4	Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)	9	
Tổng:		45	15

- Phần kiến thức chung gồm 02 học phần:

Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tiếng Trung hoặc Tiếng Pháp, để người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và vận dụng những kiến thức đó để tiếp thu, nắm vững những kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành gồm 15 học phần (9 học phần bắt buộc và 6 học phần tự chọn):

Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành giúp người học có được kiến thức toàn diện về các lĩnh vực khác nhau của ngành lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh; từ cơ bản đến chuyên sâu, giúp người học có thể ứng dụng phục vụ công việc giảng dạy, có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Phần kiến thức chung	7	11.7							M				M	M
2	Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	38	63.3												
2.1	Các học phần bắt buộc	23	60.5	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H	H	H
2.2	Các học phần tự chọn	15	39.5	M	M	M	M	M	M		M	M	M	M	M
3	Thực tập	6	10	M	H	H	H	H	H		H	H		M	M
4	Đề án thạc sĩ	9	15	M	H	M	M	M	M		M	H	M	H	H

(Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao)

2.3. Danh sách các học phần

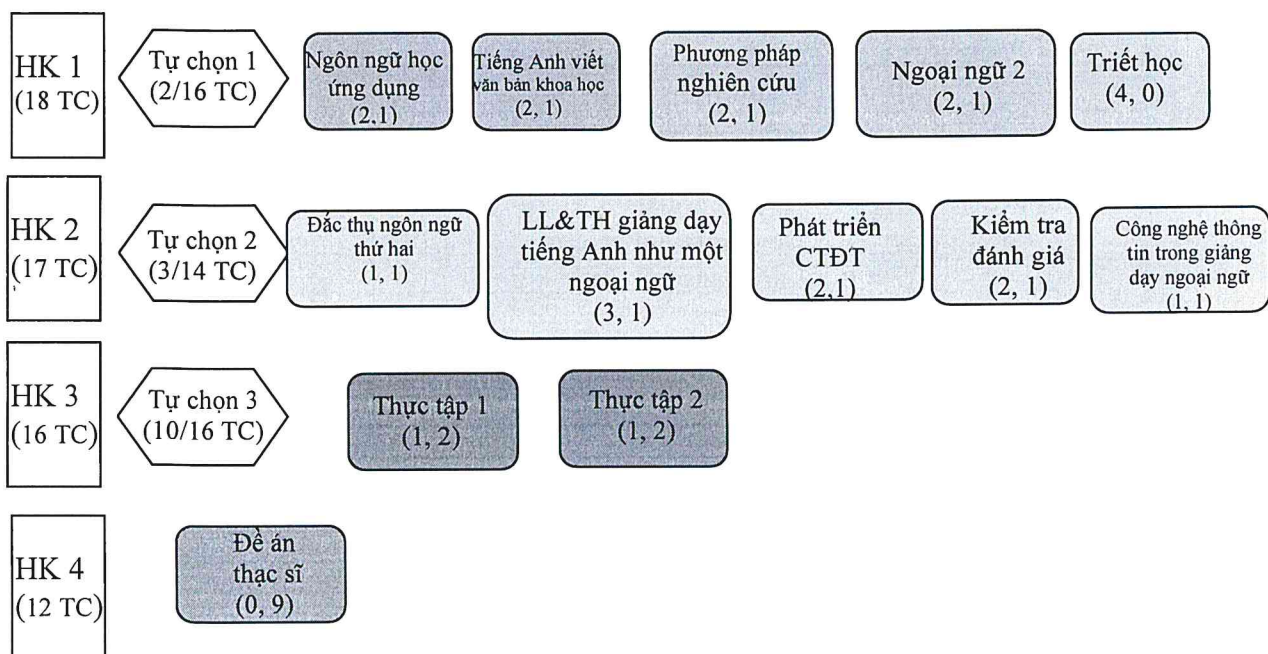
TT	Mã học phần		Tên học phần	Học kỳ	Khối lượng học tập			Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
	Chữ	Số			Tổng	LT	BT			
I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG					7	6	1			
I.1. Triết học										
1	XHTH	501	Triết học	1	4	4			K. LLCT-HC	
I.2. Ngoại ngữ										
2	TANN	502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp- French/ Tiếng Trung- Chinese)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
II. PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ					16					
II.1. Phần bắt buộc					9	6	3			
3	TAPP	505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
4	TAVK	507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
5	TAUD	513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
II.2. Phần tự chọn					7					
Chọn 1 trong 3 học phần					2	1	1			

6	PPDT	508	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)	1	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
7	PPVH	510	Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literacy Criticism)	1	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
8	TAGT	521	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Communication Studies)	1	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
Chọn 1 trong 2 học phần					3	2	1			
9	PPĐC	506	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	2	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
10	TADH	516	Ngữ dụng học (Pragmatics)	2	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
Chọn 1 trong 2 học phần					2	1	1			
11	TAXH	506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	3	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
12	PPNA	512	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English Phonetics and Phonology)	3	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
13	TADL	528	Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng (Quantitative Data Analysis Methods)	3	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
III. PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH					22					
III.1. Phần bắt buộc					14	9	5			
14	PPĐT	503	Thủ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition)	2	2	1	1		K. Sư phạm	
15	PPLL	514	Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching English as a Foreign Language)	2	4	3	1		K. Sư phạm	
16	PPPT	515	Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Development)	2	3	2	1		K. Sư phạm	

17	PPKT	509	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment)	2	3	2	1		K. Sư phạm	
18	PPCN	517	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching)	2	2	1	1		K. Sư phạm	
III.2. Phần tự chọn					8	5	3			
Chọn 1 trong 2 học phần					3	2	1			
19	PPCM	518	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for Language Teachers)	3	3	2	1		K. Sư phạm	
20	PPTL	519	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)	3	3	2	1		K. Sư phạm	
Chọn 1 trong 2 học phần					3	2	1			
21	PPTN	520	Ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching)	3	3	2	1		K. Sư phạm	
22	PPDN	522	Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education)	3	3	2	1		K. Sư phạm	
Chọn 1 trong 2 học phần					2	1	1			
23	PPKN	523	Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills)	3	2	1	1		K. Sư phạm	
24	PPCN	524	Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching)	3	2	1	1		K. Sư phạm	

IV. Thực tập					6					
25	PPTT1	525	Thực tập 1 (Practicum 1)	3	3	1	2		K. Sư phạm	
26	PPTT2	526	Thực tập 2 (Practicum 2)	3	3	1	2		K. Sư phạm	
V. Học phần tốt nghiệp (Đề án thực sĩ)					9					
27	PPDA	527	Đề án thực sĩ (Project)	4	9	0	9		K. Sư phạm	
Tổng cộng					60					

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



Danh sách các học phần tự chọn



Chú thích:

	Khối kiến thức giáo dục đại cương		Thực tập
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)		

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã HP	Tên HP	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	XHTH 501	Triết học											M	M
2	TANN 502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp- French/ Tiếng Trung- Chinese)							M					
3	TAPP 505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)		H						H	M		M	
4	TAVK 507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)		M						M				
5	TAUD 513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	M			M		M						N
6	PPDT 508	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)	L										L	
7	PPVH 510	Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literacy Criticism)	M					L					M	M
8	TAGT 521	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Communication Studies)	H							M		M	M	
9	PPDC 504	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	H			M						M		M
10	TADH 516	Ngữ dụng học (Pragmatics)	H									M	M	
11	TAXH 506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	M							L			M	M
12	PPNA 512	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English Phonetics and Phonology)	L									H		
13	TADL 528	Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng (Quantitative Data Analysis Methods)		H							H		M	M

14	PPĐT 503	Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition)				H				M		M	L	
15	PPLL 514	Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching English as a Foreign Language)			H			M		H				M
16	PPPT 515	Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Development)					H	M					M	M
17	PPKT 509	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment)					H	M		M				M
18	PPCN 517	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching)									H	M	M	M
19	PPCM 518	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for Language Teachers)								M		M	H	H
20	TATL 519	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)	M									L	M	M
21	PPTN 520	Ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching)	M							L		L		
22	PPDN 522	Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education)	M									L	M	M
23	PPKN 523	Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills)										H	M	L
24	PPCN 524	Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching)	L									M		
25	PPTT1 525	Thực tập 1 (Practicum 1)		H	H		H			H	H		M	M
26	PPTT2 526	Thực tập 2 (Practicum 2)	M		H	H	H	H		H	H		M	M
27	PPDA 527	Đề án thực sĩ (Project)	M	H	M	M	M	M		M	H	M	H	H

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. *XHTH 501, Triết học, 4 TC*

Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, học viên sẽ nghiên cứu môn Triết học là môn học đầu tiên trong chương trình đào tạo, các nội dung được đề cập bao gồm lý thuyết và vận dụng thực tế như: Các vấn đề lý luận chung về triết học; bản thể luận; nhận thức luận trên cơ sở lấy triết học Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng. Qua học phần này học viên cũng xác định rõ các vấn đề về hình thái kinh tế - xã hội; về triết học chính trị; ý thức xã hội; triết học về con người... từ đó ứng dụng để định hướng cho người học xây dựng phương pháp, điều chỉnh hành vi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn của bản thân. Môn học này tạo nên nền tảng, cơ sở thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận và lập trường tư tưởng chính trị... để học tập những môn học sau cũng như hướng đến phục vụ cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

2.6.2. *TANN 502, Ngoại ngữ 2, 3 TC*

Ngoại ngữ (Tiếng Trung hoặc Tiếng Pháp) là học phần kiến thức chung bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh. Học phần có thời lượng 3 tín chỉ, học trong học kỳ thứ nhất của khóa đào tạo. Đề cương học phần được xây dựng căn cứ vào Bậc 4/6 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương Chuẩn B2 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu. Nội dung của học phần tập trung vào các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày như: Gia đình và bạn bè, giải trí, công việc... qua đó cung cấp cho học viên kiến thức về ngôn ngữ và các chuẩn mực văn hóa – xã hội trong giao tiếp tiếng Trung hoặc tiếng Pháp.

2.6.3. *TAPP 505, Phương pháp nghiên cứu (Research Methods), 3 TC*

Phương pháp nghiên cứu khoa học là môn học cung cấp những kiến thức cơ sở về phương pháp nghiên cứu, các đường hướng và loại hình nghiên cứu cùng những thao tác nghiên cứu khoa học cơ bản khi tiếp cận một đề tài khoa học. Môn học trang bị cho người học kiến thức nền tảng về các loại hình, đường hướng để tiếp cận một đề tài nghiên cứu. Người học sẽ nắm được cách xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu, xác định vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu cùng phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục đích mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Người học cũng nắm được các bước thực hiện một đề cương sơ bộ với đề tài đã chọn.

2.6.4. *TAVK 507, Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English), 3 TC*

Tiếng Anh viết văn bản khoa học là một mảng quan trọng của ngôn ngữ học ứng dụng (Applied linguistics) nói chung và Giảng dạy tiếng Anh (TESOL) nói riêng. Trọng tâm nghiên cứu của học phần này bao gồm các đường hướng và phương pháp giúp người học hiểu được những đặc trưng của tiếng Anh hiện đang được dùng trong các lĩnh vực học thuật khác nhau. Qua đó, người học có thể sử dụng trong môi trường nghiên cứu và học thuật. Phạm vi ứng dụng của học phần bao gồm các lĩnh vực như dạy và học ngoại

ngữ, tương tác ngôn ngữ trong môi trường học thuật, xuất bản trong cộng đồng học thuật, và truyền thông nói chung. Tiếng Anh viết văn bản khoa học không những giúp cho các nhà nghiên cứu, người học và người dạy hiểu được những đặc điểm của ngôn ngữ học thuật, sử dụng trong các tình huống và môi trường học thuật mà còn mở ra các hướng nghiên cứu và ứng dụng ngôn ngữ học thuật trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

2.6.5. TAUD 513, Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics), 3 TC

Ngôn ngữ học ứng dụng được định nghĩa là việc nghiên cứu ứng dụng các khái niệm và lý thuyết ngôn ngữ học vào mọi vấn đề thực tiễn khác nhau liên quan đến ngôn ngữ. Ngôn ngữ học ứng dụng đề cập đến ứng dụng ngôn ngữ trong thực tiễn, có tác động trực tiếp đến các vấn đề giao tiếp ngôn ngữ, đến việc dạy-học ngoại ngữ. Ngôn ngữ học ứng dụng còn liên quan đến các lĩnh vực thực tế khác như dạy tiếng mẹ đẻ, biên soạn từ điển, dịch thuật cũng như các ứng dụng chuyên biệt của ngôn ngữ như ngôn ngữ y khoa, ngôn ngữ hình sự, pháp y... Học phần này giúp người học nắm và vận dụng kiến thức ngôn ngữ học lý thuyết vào phương hướng dạy-học ngoại ngữ, đồng thời cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để vận dụng, nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ, đồng thời quyết định mục đích và nội dung của việc dạy tiếng.

2.6.6. PPDT 508, Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories), 2 TC

Học phần Lý thuyết dịch thuật (Theory of Translation) nhằm trang bị cho người học những kiến thức, lý luận và kỹ năng cần thiết về dịch thuật như là một hoạt động xuyên ngôn ngữ. Người học sẽ được tiếp cận các vấn đề về lý thuyết dịch thuật từ khái niệm, lịch sử đến các vấn đề liên quan đến dịch thuật như quan hệ ngôn ngữ với văn hóa, cách tiếp cận tương đương, hiện tượng thêm bớt, hiện tượng không dịch được, vấn đề nghĩa trong dịch, v.v. Ngoài ra, người học còn có cơ hội phân tích các cách tiếp cận dịch thuật từ góc nhìn ngôn ngữ, hệ thống chức năng nhằm vận dụng các lý thuyết dịch thuật vào giải quyết các vấn đề cụ thể trong thực hành dịch. Người học còn có cơ hội đánh giá các sản phẩm dịch thông qua hoạt động phê bình dịch, qua đó rút ngắn khoảng cách nhận về lý luận dịch thuật và thực tiễn thực hành dịch.

2.6.7. PPVH 510, Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literary Criticism), 2 TC

Học phần Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literary Acquisition) nhằm trang bị cho người học những kiến thức lý luận từ góc độ liên ngành ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận nghệ thuật ngôn từ nhằm làm sáng tỏ vai trò của ngôn ngữ trong việc tạo dựng các tác phẩm nghệ thuật ngôn từ (tác phẩm văn học hay tác phẩm văn chương. Học phần Ngôn ngữ và phê bình văn học còn giúp người học xác lập cơ chế chuyển mã từ mã ngôn ngữ sang mã hình tượng gắn với hoạt động năng động của người tiếp nhận, góp phần làm sáng tỏ các vấn đề về lý luận tiếp nhận cũng như lý luận phê bình văn học, vận dụng các lý thuyết và cách tiếp cận phê bình văn học nhằm hình thành kỹ năng cảm nhận, phân tích, phê bình các tác phẩm nghệ thuật ngôn từ.

2.6.8. ***TAGT 521, Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-cultural communication studies), 2 TC***

Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về các khái niệm về văn hóa, chức năng và đặc điểm của văn hóa, các khía cạnh văn hóa, giá trị văn hóa, giao tiếp liên văn hóa, mối quan hệ giữa giao tiếp và văn hóa, ngôn ngữ và văn hóa, giao tiếp phi ngôn ngữ, thể diện và tính lịch sự, năng lực giao tiếp liên văn hóa. Người học có thể nghiên cứu về các hành vi ngôn từ trong Giao tiếp giao văn hóa và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa. Học phần dành cho học viên sau đại học chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh. Những học viên sau đại học thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác cũng tìm thấy ở môn học này những kiến thức bổ ích và thiết thực.

2.6.9. ***PPĐC 504, Ngôn ngữ học đại cương (General linguistics), 3 TC***

Ngôn ngữ học đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về ngôn ngữ và ngôn ngữ học cũng như những quy luật chung nhất đối với nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Do vậy, môn học này tập trung trang bị cho người học những vấn đề then chốt về lý luận như bản chất của ngôn ngữ, hệ thống và cấu trúc ngôn ngữ, cơ chế hoạt động của ngôn ngữ và các cấp độ ngôn ngữ như: ngữ âm - âm vị học, từ vựng học, ngữ nghĩa học, ngữ pháp học và ngữ dụng học trên cơ sở những quy luật chung của nhiều ngôn ngữ. Trên cơ sở đó, môn học này có thể giúp người học có kiến thức khái quát về ngôn ngữ, ngôn ngữ học, các quy luật chung giữa các ngôn ngữ và có thể học tốt hơn những môn học chuyên ngành về ngôn ngữ học.

2.6.10. ***TADH 516, Ngữ dụng học (Pragmatics), 3 TC***

Xuất hiện từ những thập niên 1930, Ngữ dụng học đã ngày càng trở nên phổ biến đối với Ngôn ngữ học hiện đại, đặc biệt đối với Ngôn ngữ học Ứng dụng. Phạm vi ứng dụng của Ngữ dụng học liên quan đến việc giao tiếp liên ngôn ngữ/liên văn hóa hoặc việc sử dụng ngôn ngữ trong đời sống hằng ngày giữa những thành viên trong cùng một cộng đồng. Quan trọng hơn nữa là mối tương quan giữa Ngữ dụng học và việc dạy học ngoại ngữ. Thực vậy, học phần Ngữ dụng học và Giảng dạy tiếng Anh có thể giúp người Việt học tiếng Anh nắm vững những quy luật giao tiếp, hội thoại trong những ngữ cảnh tình huống khác nhau trong tiếng Anh.

2.6.11. ***TAXH 506, Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics), 2 TC***

Học phần Ngôn ngữ học xã hội cung cấp cho học viên (1) những kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học xã hội như bối cảnh ra đời, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu; (2) các khái niệm cơ bản như biến thể ngôn ngữ, cảnh huống ngôn ngữ, tiếp xúc ngôn ngữ, giao thoa và lai tạp ngôn ngữ, phương ngữ địa lý và phương ngữ xã hội, sự lựa chọn ngôn ngữ, v.v....; (3) kế hoạch và chính sách ngôn ngữ. Ngoài ra, học phần này cũng trang bị cho học viên các kỹ năng và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội để ứng dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam.

2.6.12. PPNA 512, Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English phonetics and phonology), 2 TC

Học phần Ngữ âm và âm vị học trang bị cho học viên kiến thức nền tảng cùng kiến thức chuyên sâu về ngữ âm âm vị học để thấu đáo hơn về bản chất tín hiệu của âm, cơ chế tạo âm, các bình diện miêu tả của âm cùng chức năng của âm trong lời nói. Học phần cũng trang bị cho học viên cách phân tích các đặc trưng của âm và các kỹ năng đối chiếu các nhóm âm của tiếng Anh chuẩn, tiếng Anh Mỹ.

2.6.13. TADL 528, Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng (Quantitative Data Analysis Methods), 2TC

Học phần Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phân tích dữ liệu định lượng trong nghiên cứu khoa học như : thống kê mô tả, thống kê suy luận, tính chính xác và độ tin cậy thang đo, bài kiểm định t-test, phân tích phương sai, tương quan. Trọng tâm của khóa học là các phương pháp phân tích dữ liệu định lượng dùng trong luận văn, luận án thuộc chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh và ngôn ngữ học ứng dụng. Bên cạnh đó, khóa học còn trang bị cho học viên kỹ năng thiết kế nghiên cứu, xây dựng thang đo, quy trình thu thập, phân tích, diễn giải dữ liệu định lượng và viết báo cáo khoa học thuộc chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh và ngôn ngữ học ứng dụng.

2.6.14. PPĐT 503, Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second language acquisition), 2 TC

Môn học này nhằm giúp người học hình thành các kiến thức về quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Nội dung học tập bao gồm phát triển các khái niệm, phân tích các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến việc học tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ thứ hai. Ngoài ra, người học còn được hướng dẫn các phương pháp so sánh, phân tích tổng hợp để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học ngoại ngữ, đặc điểm ngôn ngữ của người học, môi trường học và tìm hiểu, đánh giá một số nguyên tắc cơ bản để dạy ngoại ngữ một cách hiệu quả.

2.6.15. PPLL 514, Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching English as a Foreign Language), 4 TC

Học phần này nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Cụ thể học phần sẽ tập trung vào những nội dung thiết yếu như đặc điểm của người học tiếng Anh, đặc điểm và vai trò của người dạy và người học, các đường hướng/phương pháp trong giảng dạy tiếng Anh hiện nay trên thế giới, và các phương pháp/kỹ thuật dạy các nội dung như ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và các kỹ năng ngôn ngữ, tình hình giảng dạy tiếng Anh trên thế giới hiện nay trong mối tương quan với thực tế của Việt Nam.

2.6.16. PPPT 515, Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Development), 3 TC

Học phần Phát triển Chương trình đào tạo (Curriculum Development) nhằm trang bị cho người học những kiến thức, lý luận và kỹ năng cần thiết về phát triển chương trình đào tạo (CTĐT). Người học sẽ được tiếp cận các khái niệm và vấn đề xoay quanh việc

xây dựng và phát triển chương trình như bối cảnh, nhu cầu xây dựng và phát triển chương trình, triết lý giáo dục, các cấu phần của CTĐT, các cách tiếp cận mô hình thiết kế CTĐT, v.v. Người học còn có cơ hội phân tích các cách tích hợp ngôn ngữ và nội dung vào CTĐT, phát triển mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần/môn học, xác định trình tự các quy trình trong CTĐT. Người học còn có cơ hội đánh giá việc thiết kế các hoạt động dạy và học, các hình thức kiểm tra đánh giá, đảm bảo tính đồng chuẩn (constructive alignment) trong CTĐT, cũng như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế CTĐT.

2.6.17. PPKT 509, Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment), 3 TC

Học phần này nhằm trang bị cho người học những kiến thức cần thiết và nâng cao về kiểm tra đánh giá. Trên cơ sở đó, người học được thực hành thiết kế và tổ chức thực hiện các hình thức kiểm tra đánh giá khác nhau, phù hợp với mục đích yêu cầu của chương trình giảng dạy. Ngoài ra, người học được tiếp cận với những xu hướng mới nhất về KTĐG, tìm hiểu đặc điểm và thực hành thiết kế nội dung KTĐG và đánh giá mức độ phù hợp của từng hình thức đối với điều kiện dạy và học trên thực tế.

2.6.18. PPCN 517, Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching), 2 TC

Học phần được thiết kế nhằm giới thiệu cho học viên về ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ. Học phần bao gồm yếu tố lý thuyết và thực tiễn, dựa trên những tài liệu nghiên cứu về CALL cũng như các phương pháp sư phạm hiện hành trong việc nghiên cứu và dạy-học ngôn ngữ.

Việc ứng dụng máy tính và công nghệ thông tin trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ ngày nay đã tồn tại một thời gian dài và dần phát triển. Để công nghệ này có thể được áp dụng hiệu quả, bản thân người nghiên cứu, người dạy phải có hiểu biết đáng kể về bản chất và quá trình hoạt động của công nghệ trong khuôn khổ chuyên môn. Học viên có mong muốn theo đuổi trình độ cao hơn ở các lĩnh vực Ngôn ngữ học ứng dụng hoặc TESOL, hoặc dự định bắt đầu việc giảng dạy ngôn ngữ, sẽ nhận thấy khóa học hữu ích và thiết thực.

Học phần sẽ trình bày cho học viên về ứng dụng của máy tính cũng như các công nghệ khác hiện nay trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ. Học phần sẽ bao gồm các khía cạnh lý thuyết và thực tiễn, dựa trên những tài liệu nghiên cứu về CALL cũng như các phương pháp giáo học pháp hiện hành trong giáo dục ngôn ngữ. Kết thúc học phần, học viên sẽ có khả năng tự phát triển dự án CALL của riêng mình.

2.6.19. PPCM 518, Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for Language Teachers), 3 TC

Học phần Phát Triển Nghề nghiệp Trong Giảng Dạy Tiếng Anh (Professional Development for Language Teachers) được biên soạn cho chương trình cao học Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn. Học phần này

nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phát triển nghiệp vụ và bồi dưỡng chuyên môn trong giảng dạy tiếng Anh. Cụ thể học phần sẽ tập trung vào những nội dung thiết yếu như xu hướng bồi dưỡng chuyên môn và phát triển nghiệp vụ cho giáo viên tiếng Anh hiện nay trên thế giới, các mô hình cụ thể của phát triển chuyên môn nghiệp vụ, tình hình bồi dưỡng giáo viên tiếng Anh ở Việt Nam hiện trong mối tương quan với xu thế chung của thế giới.

2.6.20. **TATL 519, *Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)*, 3 TC**

Ngôn ngữ học tâm lý được định nghĩa là việc sử dụng ngôn ngữ và lời nói như một lối mở để nghiên cứu bản chất và cấu trúc của trí tuệ con người. Hai ngành học làm cơ sở cho ngôn ngữ học tâm lý là ngôn ngữ học và tâm lý học. Đến lượt mình, các nhà ngôn ngữ học tâm lý cung cấp cho tâm lý học và ngôn ngữ học sự hiểu biết tốt hơn về sự tri nhận của con người, về các quá trình trí tuệ trong việc thụ đắc, hiểu, sản sinh và mất ngôn ngữ, các yếu tố cá nhân, xã hội và liên nhân tác động đến quá trình tương tác ngôn ngữ làm cơ sở cho việc giảng dạy ngôn ngữ nói chung, ngoại ngữ nói riêng. Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngôn ngữ học, tâm lý học, tâm lý học giảng dạy ngoại ngữ và ngôn ngữ học thần kinh dành cho học viên sau đại học chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh.

2.6.21. **PPTN 520, *Ngôn Ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching)*, 3 TC**

Môn Nghĩa học Tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên Cao học chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh những kiến thức cơ bản về nghĩa học tri nhận và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa để có thể vận dụng vào thực tiễn học tập và nghiên cứu ngôn ngữ cũng như ngoại ngữ. Môn học này tập trung vào các vấn đề chính sau: Sự khác biệt cơ bản mang tính nguyên tắc trong nghiên cứu về nghĩa của Nghĩa học Tri nhận so với các trường phái khác; Nghiệm thân và cấu trúc ý niệm; Quan điểm bách khoa về nghĩa; Phạm trù hóa và các mô hình tri nhận lý tưởng; Ấn dụ và hoán dụ; Nghĩa từ và các phạm trù tỏa tia; Cấu trúc nghĩa và không gian tinh thần; Ứng dụng quan điểm nghĩa học tri nhận trong dạy và học ngoại ngữ. Môn học này được thực hiện qua sự tích hợp bởi các hình thức tổ chức dạy-học trong và ngoài giờ học khác nhau như giảng bài, thực hành, thảo luận, làm việc nhóm, thuyết trình và cuối cùng là nghiên cứu độc lập.

2.6.22. **PPDN 522, *Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education)*, 3 TC**

Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục có nguồn gốc từ Ngôn ngữ học văn bản – một phân ngành của ngôn ngữ học ra đời từ những năm 1950 của thế kỷ XX và đã phát triển ngày càng mạnh mẽ cho đến ngày hôm nay. Diễn ngôn là ngôn ngữ trong sử dụng, và do vậy, có mối quan hệ mật thiết với dụng học và phân tích hội thoại. Nói cách khác, diễn ngôn chính là các sản phẩm ngôn ngữ trong thực tế sử dụng, và tồn tại dưới dạng nói hoặc dạng viết. Phân tích diễn ngôn nghiên cứu các cách thức và các mục đích

sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh tình huống nhất định cùng với các hình thức ngôn ngữ học dùng để thể hiện các mục đích đó. Đồng thời, phân tích diễn ngôn cũng chú trọng đến các yếu tố liên quan đến quá trình tạo lập văn bản từ phía người nói/người viết cũng như quá trình thuyết giải văn bản từ phía người nghe/người đọc.

Kiến thức về phân tích diễn ngôn rất cần thiết cho người dạy ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng trong việc biên soạn tài liệu giảng dạy, thiết kế bài tập và các hoạt động để giúp người học nâng cao năng lực ngôn ngữ đích, hoặc đánh giá tính phù hợp của tài liệu trước khi đưa vào sử dụng trong giảng dạy. Người dạy cần nắm được cấu trúc của đơn vị ngôn ngữ ở cấp độ trên câu, cách thức hội thoại tuân theo những mô hình chung trong những tình huống đa dạng, cách thức những sự kiện ngôn điệu phức tạp như ngữ điệu vận hành thế nào trong giao tiếp, cách thức các khuôn mẫu diễn ngôn và các dạng thức ngôn ngữ thể hiện khác nhau trong các nền văn hóa.

2.6.23. *PPKN 523, Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills), 2 TC*

Học phần trình bày các quan điểm lý thuyết về các phương pháp tiếp cận trong việc dạy và học ngôn ngữ, và việc lĩnh hội năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng ngôn ngữ gồm Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần cung cấp kiến thức về các lĩnh vực nghiên cứu ảnh hưởng đến việc giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ, cũng như các chiến lược và thủ thuật sử dụng trong việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ. Từ đó, học viên có thể thực hiện một số nghiên cứu về việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ đối với người học. Học phần dành cho học viên sau đại học chuyên ngành Ngôn ngữ Anh và chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh. Những học viên sau đại học thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác cũng tìm thấy ở bộ môn những kiến thức bổ ích và thiết thực.

2.6.24. *PPCN 524, Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching), 2 TC*

Ngôn ngữ học chức năng (NNNCN) gắn liền và có vai trò then chốt trong lịch sử ngôn ngữ học (NNH), là khuynh hướng mới đang được ứng dụng trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ. Lý thuyết này một mặt tổng hợp được các thành tựu nghiên cứu ngôn ngữ học suốt dòng lịch sử: Đó là sự thống nhất giữa ngữ nghĩa và cấu trúc qua chức năng ngôn ngữ, lấy nghĩa làm nền tảng. Cuốn sách *An Introduction to Functional Grammar* của Halliday cho thấy vấn đề cốt lõi là nghĩa, qua ba loại mệnh đề: Nghĩa văn bản trong mệnh đề như một thông điệp, Nghĩa liên nhân trong mệnh đề như một trao đáp và nghĩa kinh nghiệm trong mệnh đề như một biểu hiện. NPCN xem kiến trúc ngôn ngữ từ kinh nghiệm thực tiễn là nguồn mạch sản sinh ra nghĩa giao tiếp. Đây chính là chỗ ứng dụng hiệu nhất trong giảng dạy ngôn ngữ, nhất là tiếng Anh. Vì thế, nhiều nhà ngôn ngữ học lý thuyết cũng như ứng dụng đã nghiên cứu và chỉ dẫn hướng ứng dụng ngôn ngữ học chức năng hiệu quả. Đây là mục tiêu bao trùm của học phần dành cho học viên cao học ngành TESOL.

2.6.25. **PPTT1 525, Thực tập 1 (Practicum 1), 3 TC**

Thực tập thực tế mà một phần không thể thiếu trong chương trình đào tạo (CTĐT) theo hướng ứng dụng. Học phần Thực tập 1 (Practicum 2) gắn liền với thực tế trải nghiệm ở trường phổ thông, tập trung vào nghiên cứu 2 nội dung chính: Kiểm tra đánh giá và Xây dựng chương trình đào tạo. Cụ thể, học viên đi thực tập để tìm hiểu các vấn đề lý thuyết liên quan đến kiểm tra đánh giá và phát triển chương trình đào tạo được áp dụng như thế nào trong thực tiễn tại trường phổ thông. Kết quả nghiên cứu thực tiễn sẽ giúp học viên biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn một cách hiệu quả trong công tác giáo dục sau này; đồng thời đây cũng là dịp để học viên hình thành các ý tưởng cho đề án tốt nghiệp.

2.6.26. **PPTT2 526, Thực tập 2 (Practicum 2), 3 TC**

Giống như học phần Thực tập 1 (Practicum 1), học phần Thực tập 2 (Practicum 2) giúp học viên tìm hiểu thực tế. Cụ thể, nội dung của thực tập 2 xoay quanh các vấn đề về phương pháp giảng dạy tiếng Anh cũng như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Kết quả nghiên cứu thực tiễn sẽ giúp học viên biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn một cách hiệu quả trong công tác giảng dạy sau này; đồng thời đây cũng là dịp để học viên hình thành các ý tưởng cho đề án tốt nghiệp.

2.6.27. **PPDA 527, Đề án thực sĩ (Project), 9 TC**

Học phần tốt nghiệp (Đề án thực sĩ) là một phần không thể thiếu trong chương trình đào tạo (CTĐT) theo hướng ứng dụng. Đây là học phần giúp học viên vận dụng những kiến thức lý thuyết và thực tiễn phổ thông để thực hiện nghiên cứu giáo dục dưới hình thức đề án, tạo nền tảng để học viên tiến hành các công trình nghiên cứu giáo dục sau này, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác dạy và học ngoại ngữ.

Bình Định, ngày 14 tháng 02 năm 2025



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)

Tên tiếng Anh: Theory and Methodology of English Language Teaching

Mã ngành: 8140111

Định hướng đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Bình Định, 2025

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHQN ngày 14 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
Ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)
Tên tiếng Anh: Theory and Methodology of English Language Teaching
Mã ngành: 8140111
Định hướng đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Trang bị cho học viên trình độ Thạc sĩ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) những kiến thức vững vàng về lý thuyết giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng cùng với những kỹ năng và kinh nghiệm thực tế trong sử dụng ngoại ngữ, nghiên cứu và thực hành giảng dạy ngoại ngữ.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Chương trình thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) giúp học viên có trình độ cao về kiến thức, kỹ năng, và mức độ tự chủ và trách nhiệm để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, và giáo dục. Cụ thể:

- Về kiến thức:

- + PO1: Có kiến thức cơ sở và chuyên sâu về lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;
- + PO2: Có kiến thức về lĩnh hội ngôn ngữ thứ nhất và thứ 2; kiến thức về ngoại ngữ 2; kiến thức về ngữ dụng, ngôn ngữ ứng dụng và các kiến thức ngôn ngữ khác;
- + PO3: Có kiến thức về thiết kế chương trình giảng dạy phù hợp cho từng đối tượng;
- + PO4: Có kiến thức về kiểm tra và đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh.

- Về kỹ năng

- + PO5: Có khả năng phân tích và tổng hợp các vấn đề trong lĩnh vực phương pháp giảng dạy tiếng Anh;
- + PO6: Có khả năng xây dựng và thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ của khoa học nói chung và nghiên cứu ngôn ngữ nói riêng vào thực tế giảng dạy;

- + PO7: Có khả năng thiết kế bài kiểm tra đánh giá phù hợp với từng đối tượng học sinh.
- Về mức tự chủ và trách nhiệm
- + PO8: Có khả năng độc lập nghiên cứu và truyền đạt kiến thức.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh) được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

1.3.1. Về kiến thức

+ Kiến thức cơ sở

1) PLO1: Ứng dụng được kiến thức về ngôn ngữ học ứng dụng, ngữ dụng học, và giao tiếp giao văn hóa trong dạy ngoại ngữ

2) PLO2: Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục

+ Kiến thức chuyên sâu của ngành

3) PLO3: So sánh được các lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức về việc đặc thù ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ 2 trong công tác giảng dạy và nghiên cứu;

5) PLO5: Xây dựng được chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực và có kiến thức về kiểm tra đánh giá năng lực người học.

1.3.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

6) PLO6: Ứng dụng được kiến thức về giáo dục của thế giới và các nước trong khu vực vào trong giảng dạy, công việc và cuộc sống;

7) PLO7: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ 2 để phục vụ cho công việc.

+ Kỹ năng chuyên môn

8) PLO8: Giải quyết được các vấn đề chuyên môn thuộc ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;

9) PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu; có khả năng thực hiện các nghiên cứu thực tiễn lớp học;

10) PLO10: Vận dụng được kiến thức đã học để phát triển kỹ năng ngôn ngữ cho người học.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

11) PLO11: Lập được kế hoạch phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho bản thân để có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về những vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;

12) PLO12: Phát huy được trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn;

có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PO1			X					X		X		
PO2	X			X			X					
PO3					X							
PO4					X							
PO5						X		X				
PO6		X							X			
PO7					X							
PO8											X	X

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần		Tên học phần	Học kỳ	Khối lượng học tập			Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
	Chữ	Số			Tổng	LT	BT			
I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG					7	6	1			
I.1. Triết học										
1	XHTH	501	Triết học	1	4	4			K. LLCT-HC	
I.2. Ngoại ngữ										
2	NANNP/T	502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp-French/ Tiếng Trung - Chinese)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
II. PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ					16					
II.1. Phần bắt buộc					9	6	3			
3	TAPP	505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
4	TAVK	507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
5	TAUD	513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	1	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
II.2. Phần tự chọn					7					

Chọn 1 trong 3 học phần					2	1	1			
6	PPDT	508	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)	1	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
7	PPVH	510	Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literacy Criticism)	1	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
8	TAGT	521	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Communication Studies)	1	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
Chọn 1 trong 2 học phần					3	2	1			
9	PPĐC	504	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	2	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
10	TADH	516	Ngữ dụng học (Pragmatics)	2	3	2	1		K. Ngoại ngữ	
Chọn 1 trong 3 học phần					2	1	1			
11	TAXH	506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	3	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
12	PPNA	512	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English Phonetics and Phonology)	3	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
13	TADL	528	Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng (Quantitative Data Analysis Methods)	3	2	1	1		K. Ngoại ngữ	
III. PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH					22					
III.1. Phần bắt buộc					14	9	5			
14	PPĐT	503	Thủ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition)	2	2	1	1		K. Sư phạm	
15	PPLL	514	Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching English as a Foreign Language)	2	4	3	1		K. Sư phạm	
16	PPPT	515	Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Development)	2	3	2	1		K. Sư phạm	

17	PPKT	509	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment)	2	3	2	1		K. Sư phạm	
18	PPCN	517	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching)	2	2	1	1		K. Sư phạm	
III.2. Phần tự chọn					8	5	3			
Chọn 1 trong 2 học phần					3	2	1			
19	PPCM	518	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for Language Teachers)	3	3	2	1		K. Sư phạm	
20	PPTL	519	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)	3	3	2	1		K. Sư phạm	
Chọn 1 trong 2 học phần					3	2	1			
21	PPTN	520	Ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching)	3	3	2	1		K. Sư phạm	
22	PPDN	522	Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education)	3	3	2	1		K. Sư phạm	
Chọn 1 trong 2 học phần					2	1	1			
23	PPKN	523	Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills)	3	2	1	1		K. Sư phạm	
24	PPCN	524	Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching)	3	2	1	1		K. Sư phạm	

IV. Thực tập					6					
25	PPTT1	525	Thực tập 1 (Practicum 1)	3	3	1	2		K. Sư phạm	
26	PPTT2	526	Thực tập 2 (Practicum 2)	3	3	1	2		K. Sư phạm	
V. Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)					9					
27	PPDA	527	Đề án thạc sĩ (Project)	4	9	0	9		K. Sư phạm	
Tổng cộng					60					

**Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt
chuẩn đầu ra của ngành học**

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Phần kiến thức chung	7	11.7							M				M	M
2	Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	38	63.3												
2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	23	60.5	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H	H	H
2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	15	39.5	M	M	M	M	M	M		M	M	M	M	M
3	Thực tập	6	10		H	H		H	H		H	H		M	M
4	Đề án thạc sĩ	9	15	H	H	M	M	M	H		H	H	M	H	H

(Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao)

1.5. Kế hoạch giảng dạy từng kỳ (dự kiến)

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Kế hoạch đào tạo (học kỳ)				Dự kiến giảng viên thực hiện	Khoa QLHP
	Chữ	Số				1	2	3		
I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG				7						
1	XHTH	501	Triết học	4	4				-PGS.TS. Đoàn Thế Hùng -TS. Tăng Văn Thanh -TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy	Khoa LLCT-Luật-QLNN
2	TANN	502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp-French/ Tiếng Trung-Chinese)	3	3				TS. Nguyễn Thị Ái Quỳnh/ ThS. Hồ Phương Tâm	K. Ngoại ngữ

II. PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ				16						
II.1. Phần bắt buộc				9						
3	TAPP	505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	3	3				- TS. Võ Ngọc Hồi - TS. Lê Nhân Thành - PGS.TS. Trịnh Quốc Lập	K. Ngoại ngữ
4	TAVK	507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)	3	3				- PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hiền - TS. Võ Ngọc Hồi	K. Ngoại ngữ
5	TAUD	513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	3	3				- TS. Hà Thanh Hải - PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật - TS. Nguyễn Tiến Phùng - GS. Hoàng Văn Vân	K. Ngoại ngữ
II.2. Phần tự chọn				7						
Chọn 1 trong 3 học phần				2						
6	PPDT	508	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)	2	2				TS. Lê Nhân Thành	K. Ngoại ngữ
7	PPVH	510	Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literacy Criticism)	2	2				- TS. Lê Nhân Thành	K. Ngoại ngữ
8	TAGT	521	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Communication Studies)	2	2				- TS. Trương Văn Định - TS. Nguyễn Tiến Phùng	K. Ngoại ngữ
Chọn 1 trong 2 học phần				3						
9	PPĐC	506	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	3		3			- PGS.TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật	K. Ngoại ngữ
10	TADH	516	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3		3			- PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn - TS. Trương Văn Định	K. Ngoại ngữ
Chọn 1 trong 2 học phần				2						
11	TAXH	506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	2			2		- TS. Bùi Thị Đào - TS. Nguyễn Tiến Phùng	K. Ngoại ngữ
12	PPNA	512	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	2			2		- PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật	

			(English Phonetics and Phonology)						K. Ngoại ngữ
13	TADL	528	Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng (Quantitative Data Analysis Methods)	2		2		- TS. Võ Ngọc Hồi - PGS.TS. Trịnh Quốc Lập - TS. Lê Nhân Thành	K. Ngoại ngữ
III. PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH				22					
III.1. Phần bắt buộc				14					
14	PPĐT	503	Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition)	2		2		- TS. Võ Duy Đức - PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn	K. Sư phạm
15	PPLL	514	Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching English as a Foreign Language)	4		4		-TS. Võ Duy Đức - TS. Võ Thị Thanh Diệp	K. Sư phạm
16	PPPT	515	Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Develeopment)	3		3		- PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn - TS. Võ Duy Đức	K. Sư phạm
17	PPKT	509	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment)	3		3		- TS. Lê Nhân Thành - PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	K. Sư phạm
18	PPCN	517	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching)	2		2		- TS. Nguyễn Tiến Phùng - TS. Võ Thị Thanh Diệp -PGS.TS. Nguyễn Văn Long	K. Sư phạm
III.2. Phần tự chọn				8					
Chọn 1 trong 2 học phần				3					
19	PPCM	518	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for	3		3		- PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hiền - TS. Võ Thị Thanh Diệp - PGS.TS. Trương Viên	K. Sư phạm

			Language Teachers)							
20	PPTL	519	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)	3			3		- TS. Bùi Thị Đào	K. Su phạm
Chọn 1 trong 2 học phần				3						
21	PPTN	520	Ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching)	3			3		TS. Hà Thanh Hải	K. Su phạm
22	PPDN	522	Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education)	3			3		- PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật - PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	K. Su phạm
Chọn 1 trong 2 học phần				2						
23	PPKN	523	Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills)	2			2		- TS. Hà Thanh Hải - TS. Nguyễn Tiến Phùng	K. Su phạm
24	PPCN	524	Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching)	2			2		TS. Nguyễn Tiến Phùng	K. Su phạm
IV. Thực tập				6						
25	PPTT1	525	Thực tập1 (Practicum 1)	3			3		- TS. Võ Thị Thanh Diệp - TS. Võ Duy Đức - PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền - PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn	K. Su phạm
26	PPTT2	526	Thực tập 2 (Practicum 2)	3			3		- TS. Võ Thị Thanh Diệp - TS. Võ Duy Đức - PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền - PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn	K. Su phạm
V. Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)				9						
27	PPDA	527	Đề án thạc sĩ (Project)	9				9	Theo phân công	K. Su phạm
Tổng cộng				60	18	17	16	9		

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã HP	Tên HP	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	XHTH 501	Triết học											M	M
2	NANNP /T 502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp- French/ Tiếng Trung- Chinese)							M					
3	TAPP 505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)		H							M		M	M
4	TAVK 507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)		M						M				
5	TAUD 513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	M			M		M						M
6	PPDT 508	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)	L										L	
7	PPVH 510	Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literacy Criticism)	M					L					M	M
8	TAGT 521	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Communication Studies)	H							M		M	M	
9	PPĐC 504	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	H			M						M		M
10	TADH 516	Ngữ dụng học (Pragmatics)	H									M	M	
11	TAXH 506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	M							L			M	M
12	PPNA 512	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English Phonetics and Phonology)	L									H		
13	TADL 528	Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng (Quantitative Data Analysis Methods)		H							H		M	M
14	PPĐT 503	Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition)				H				M		M	L	
15	PPLL 514	Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching			H			M		H				M

		Englsish as a Foreign Language)												
16	PPPT 515	Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Develeopment)					H	M					M	M
17	PPKT 509	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment)					H	M		M				M
18	PPCN 517	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching)									H	M	M	M
19	PPCM 518	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for Language Teachers)								M		M	H	H
20	TATL 519	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)	M									L	M	M
21	PPTN 520	Ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching)	M							L		L		
22	PPDN 522	Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education)	M									L	M	M
23	PPKN 523	Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills)										H	M	M
24	PPCN 524	Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching)	L									M		
25	PPTT1 525	Thực tập 1 (Practicum 1)		H	H		H			H	H		M	M
26	PPTT2 526	Thực tập 2 (Practicum 1)	M		H	H	H	H		H	H		M	M
27	PPDA 527	Đề án thực sĩ (Project)	M	H	M	M	M	M		M	H	M	H	H

(Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao)

1.7. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Thạc sĩ lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ.

Hình thức, tiêu chí và trọng số đánh giá

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá quá trình	- Chuyên cần và tham gia thảo luận trên lớp của học viên. - Học viên làm các bài kiểm tra trong suốt quá trình học tập; tiêu chí đánh giá các bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể).	30% -50%
2	Cuối kỳ	- Thi kết thúc học phần; - Hình thức thi: Viết/Vấn đáp/Tiểu luận...; - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.	50% - 70%

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Đánh giá tiến trình												
1. Đánh giá bài tập, thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Đánh giá bài kiểm tra, bài thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết												
3. Thi viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4. Thi vấn đáp							x					
5. Tiểu luận	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

Xem Phụ lục: Đề cương chi tiết các học phần

Bình Định, ngày 14 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

 PGS.TS. Đoàn Đức Tùng



PHỤ LỤC

(Kèm theo Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh), được ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHQN ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN